

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

MÃ CỔ PHIẾU: FCM

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Địa chỉ: Xã Thi Sơn — Huyện Kim Bảng — Tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0351 3533 038 Fax: 0351 3533 897

Mã số thuế: 0700252549

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Hà Nam - Tháng 4 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

	MS	TM	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		592,687,515,540	593,432,844,897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	25,342,084,149	27,439,507,963
1. Tiền	111		16,342,084,149	18,439,507,963
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,000,000,000	9,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		363,314,079,616	333,428,364,816
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	345,938,112,650	317,529,939,737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	11,437,179,384	16,993,690,781
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	7,339,000,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	6,195,057,713	6,500,004,427
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(7,595,270,131)	(7,595,270,129)
IV. Hàng tồn kho	140		194,323,375,346	220,335,484,424
1. Hàng tồn kho	141	5.6	194,323,375,346	220,335,484,424
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,707,976,429	12,229,487,694
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	9,347,394,978	11,868,906,243
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	360,581,451	360,581,451
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199,482,722,542	206,799,819,668
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		217,566,012	217,566,012
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	217,566,012	217,566,012
II. Tài sản cố định	220		144,570,567,166	151,783,631,367
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	135,373,648,886	142,137,389,524
- Nguyên giá	222		393,121,581,604	393,121,581,604
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(257,747,932,718)	(250,984,192,080)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	3,813,918,125	4,217,879,114
- Nguyên giá	225		9,695,063,637	9,695,063,637
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5,881,145,512)	(5,477,184,523)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	5,383,000,155	5,428,362,729
- Nguyên giá	228		7,003,276,109	7,003,276,109
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,620,275,954)	(1,574,913,380)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		435,922,303	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	435,922,303	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	51,695,000,000	51,695,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		51,695,000,000	51,695,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,563,667,061	3,103,622,289
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	2,563,667,061	3,103,622,289
(270 = 100+200)	270		792,170,238,082	800,232,664,565

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

	MS	TM	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		316,715,633,572	306,170,332,199
I. Nợ ngắn hạn	310		313,246,382,347	302,013,949,725
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	65,768,077,850	67,154,022,912
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	17,483,847,090	20,766,678,536
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	3,164,332,805	10,057,035,861
4. Phải trả người lao động	314		4,162,560,215	6,615,723,153
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	-	334,862,279
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		56,659,974	56,659,974
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	21,717,909,730	826,457,127
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	196,847,382,244	196,202,509,883
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,045,612,439	-
II. Nợ dài hạn	330		3,469,251,225	4,156,382,474
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	297,000,000	291,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	3,172,251,225	3,865,382,474
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		475,454,604,510	494,062,332,366
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	475,454,604,510	494,062,332,366
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		410,000,000,000	410,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		410,000,000,000	410,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1,873,645,455)	(1,873,645,455)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,847,289,552	16,340,424,976
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45,480,960,413	69,595,552,845
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		39,183,196,602	20,658,286,702
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,297,763,811	48,937,266,143
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		792,170,238,082	800,232,664,565
(440 = 300+400)				

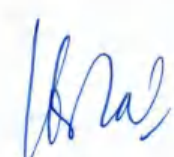
Hà Nam, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Giám đốc



Phạm Trung Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	149,686,454,634	210,795,293,228	149,686,454,634	210,795,293,228
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.21	15,960,000	25,709,622	15,960,000	25,709,622
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		149,670,494,634	210,769,583,606	149,670,494,634	210,769,583,606
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	134,013,709,930	177,719,885,426	134,013,709,930	177,719,885,426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		15,656,784,704	33,049,698,180	15,656,784,704	33,049,698,180
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	61,302,809	65,138,114	61,302,809	65,138,114
7. Chi phí tài chính	22	5.24	3,211,797,354	3,796,154,664	3,211,797,354	3,796,154,664
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3,143,845,304	3,791,306,574	3,143,845,304	3,791,306,574
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	1,047,608,975	17,151,961,382	1,047,608,975	17,151,961,382
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	3,972,587,189	3,062,043,719	3,972,587,189	3,062,043,719
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,486,093,995	9,104,676,529	7,486,093,995	9,104,676,529
{30 = 20+(21-22)-(25+26)}						
11. Thu nhập khác	31	5.26	7,847,249,519	39,603,343	7,847,249,519	39,603,343
12. Chi phí khác	32	5.26	7,057,416,770	126,966,124	7,057,416,770	126,966,124
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.26	789,832,749	(87,362,781)	789,832,749	(87,362,781)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8,275,926,744	9,017,313,748
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	7,213,064,196	7,312,515,218
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(61,302,809)	(60,092,702)
- Chi phí lãi vay	06	3,143,845,304	3,791,306,574
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18,571,533,435	20,061,042,838
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(29,885,714,800)	(27,275,656,851)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	26,012,109,078	(12,419,971,100)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	12,339,620,046	40,279,723,297
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3,061,466,493	5,952,847,666
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,594,954,639)	(4,242,415,909)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,000,725,822)	(2,594,145,701)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(677,879,228)	(3,859,637,807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18,825,454,563	15,901,786,433
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(435,922,299)	(156,116,399)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	61,302,809	60,092,702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(374,619,490)	(96,023,697)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ cho vay	33	86,958,505,946	124,219,340,233
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(86,550,233,585)	(132,491,232,294)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(456,531,249)	(456,531,249)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20,500,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20,548,258,887)	(8,728,423,310)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2,097,423,814)	7,077,339,426
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27,439,507,963	20,824,072,888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	25,342,084,149	27,901,412,314

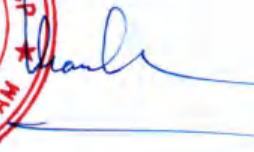
Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nam ngày 05 tháng 04 năm 2019

Giám đốc



Ngô Thị Thanh

Nguyễn Thị Thanh Vân

Phạm Trung Thành

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là “Công ty”) đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700252549 ngày 06/01/2015 là 410.000.000.000 đồng (Bốn trăm mười tỷ nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là FECON Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại: cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật thủ công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm, Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất bê tông thành phẩm các loại.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2019, Công ty có các công ty con như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty CP FECON Nghi Sơn	Sản xuất bê tông	51,5%	51,5%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/03/2019.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/03/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ban hành ngày 12/04/2017 sửa đổi bổ sung một số điều của TT 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 – 20
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thời gian sử dụng là 30 tháng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 4 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí vận chuyển cọc.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Hàng bán bị trả lại:** do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	5,536,173,217	1,113,973,046
Tiền gửi ngân hàng	10,805,910,932	17,325,534,917
Các khoản tương đương tiền	9,000,000,000	9,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	9,000,000,000	9,000,000,000
Tổng	25,342,084,149	27,439,507,963

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	345,938,112,650	317,529,939,737
Công ty Cổ phần FECON	198,915,074,458	158,643,572,758
Công ty TNHH Cơ khí chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	1,891,161,201	-
Công ty cổ phần hạ tầng FECON	1,650,565,379	1,650,565,379
Công ty cổ phần FECON South	3,358,660,600	3,358,660,600
Công ty cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng	12,467,698,431	12,467,698,431
Công ty cổ phần xây dựng tập đoàn Hoà Bình	5,851,755,620	28,197,405,118
Công ty cổ phần viễn thông và ĐT xây dựng Bình Sơn	12,569,106,490	11,524,037,050
Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thương mại Hiệu Thắng	23,825,279,492	24,111,744,992
Công ty cổ phần xây dựng nền móng Hải Đăng	7,217,617,100	8,161,740,500
Công ty CP tư vấn và đầu tư kỹ thuật nền móng công	4,887,382,980	5,387,382,980
Công ty TNHH bê tông và XD Minh Đức	3,238,613,998	5,238,613,998
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	70,065,196,901	58,788,517,931
<i><u>Trong đó phải thu các bên liên quan</u></i>		
Công ty Cổ phần FECON	198,915,074,458	158,643,572,758
Công ty TNHH Cơ khí chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	1,891,161,201	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	12,467,698,431	12,467,698,431
Công ty cổ phần hạ tầng FECON	1,650,565,379	1,650,565,379
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	345,938,112,650	317,529,939,737

5.3 Trả trước cho người bán

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	11,437,179,384	16,993,690,781
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng	5,123,376,643	5,123,376,643
Công ty Cổ phần bê tông Hà Thanh	-	-
Công ty Cổ phần FECON	-	-
Trả trước đối tượng khác	6,313,802,741	11,870,314,138
Dài hạn	-	-
Tổng	11,437,179,384	16,993,690,781

5.4 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	6,195,057,713	-	6,500,004,427	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	1,684,500,000		1,684,500,000	
Chi phí giải phóng mặt bằng khu TM và DV Ngũ Động Sơn	2,518,051,951		2,518,051,951	
- Phải thu khác	173,411,942	-	406,316,656	-
- Tạm ứng	1,819,093,820	-	1,891,135,820	-
Dài hạn	217,566,012	-	217,566,012	-
- Ký cược, ký quỹ	217,566,012	-	217,566,012	-
Tổng	6,412,623,725	-	6,717,570,439	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.5 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	14,720,670,741	7,125,400,612	14,720,670,741	7,125,400,612
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 6 đến 12 tháng	Quá hạn 1 đến 2 năm	Quá hạn 2 đến 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Licogi 16.5	-	-	-	469,869,517
Công ty cổ phần xi măng Xuân Thành		2,950,662,880		
Tổng công ty khoáng sản xây dựng dầu khí Nghệ An		2,509,709,251		
Công ty cổ phần THQ Techfo		3,067,200,000		
Công ty cổ phần hạ tầng FECON		1,650,565,379		
Công ty cổ phần FECON South		1,472,154,000		
Các đối tượng khác		2,600,509,714		

5.6 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24,755,193,082	-	29,059,571,954	-
Công cụ, dụng cụ	7,648,221,511	-	8,443,879,414	-
Chi phí SX KDDD	12,940,241,374	-	34,431,905,748	-
Thành phẩm	140,334,390,003	-	139,488,196,742	-
Hàng hóa	8,645,329,376	-	8,911,930,566	-
Tổng	194,323,375,346	-	220,335,484,424	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.7 Chi phí trả trước

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	9,347,394,978	11,868,906,243
Chi phí chờ phân bổ	271,274,221	490,843,919
Chi phí vận chuyển	7,638,961,392	10,374,943,222
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,437,159,365	1,003,119,102
Dài hạn	2,563,667,061	3,103,622,289
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	14,096,928
Chi phí tư vấn	730,511,295	771,507,120
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1,833,155,766	2,318,018,241
Tổng	11,911,062,039	14,972,528,532

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	112,476,436,753	213,955,376,651	65,138,015,828	261,005,546	1,290,746,826	393,121,581,604
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản hoàn thành						
Mua sắm tài sản						
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2019	112,476,436,753	213,955,376,651	65,138,015,828	261,005,546	1,290,746,826	393,121,581,604
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	60,368,453,776	147,967,184,646	41,222,047,898	191,034,306	1,235,471,454	250,984,192,080
Tăng trong kỳ	2,369,096,084	3,265,772,636	1,111,902,603	5,937,045	11,032,266	6,763,740,634
Khấu hao trong kỳ	2,369,096,084	3,265,772,636	1,111,902,603	5,937,045	11,032,266	6,763,740,634
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán						
Số dư tại 31/03/2019	62,737,549,860	151,232,957,282	42,333,950,501	196,971,351	1,246,503,720	257,747,932,714
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2019	52,107,982,977	65,988,192,005	23,915,967,930	69,971,240	55,275,372	142,137,389,524
Tại 31/03/2019	49,738,886,893	62,722,419,369	22,804,065,327	64,034,195	44,243,106	135,373,648,890

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Tài sản thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	9,695,063,637	9,695,063,637
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/03/2019	<u>9,695,063,637</u>	<u>9,695,063,637</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	5,477,184,523	5,477,184,523
Tăng trong kỳ	403,960,989	403,960,989
Khấu hao trong kỳ	403,960,989	403,960,989
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/03/2019	<u>5,881,145,512</u>	<u>5,881,145,512</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2019	<u>4,217,879,114</u>	<u>4,217,879,114</u>
Tại 31/03/2019	<u>3,813,918,125</u>	<u>3,813,918,125</u>

5.10 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	6,722,430,109	280,846,000	7,003,276,109
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/03/2019	<u>6,722,430,109</u>	<u>280,846,000</u>	<u>7,003,276,109</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	1,332,734,021	242,179,359	1,574,913,380
Tăng trong kỳ	43,612,572	1,750,002	45,362,574
Khấu hao trong kỳ	43,612,572	1,750,002	45,362,574
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2019	<u>1,376,346,593</u>	<u>243,929,361</u>	<u>1,620,275,954</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	<u>5,389,696,088</u>	<u>38,666,641</u>	<u>5,428,362,729</u>
Tại 31/03/2019	<u>5,346,083,516</u>	<u>36,916,639</u>	<u>5,383,000,155</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Tài sản dở dang dở dang dài hạn*Đơn vị tính: VND*

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	435,922,303	435,922,303		
Tổng	435,922,303	435,922,303	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạnĐơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/3/2019		01/01/2019	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	51.5%	51.5%	51,695,000,000	-	51,695,000,000	-
Công ty CP FECON Nghi Sơn			51,695,000,000		51,695,000,000	
Tổng			51,695,000,000	(*)	51,695,000,000	(*)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-

DN

5.13 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	65,768,077,850	65,768,077,850	67,154,022,912	67,154,022,912
Công ty TNHH Trường Hải	18,589,233,090	18,589,233,090	6,793,017,967	6,793,017,967
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn		-	15,853,725,110	15,853,725,110
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	3,738,105,906	3,738,105,906	6,495,161,405	6,495,161,405
Phải trả người bán ngắn hạn khác	43,440,738,854	43,440,738,854	38,012,118,430	38,012,118,430
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan</i>				
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	-	-	15,853,725,110	15,853,725,110
Tổng	65,768,077,850	65,768,077,850	67,154,022,912	67,154,022,912

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2019
	Phải nộp	10,057,035,861	10,779,781,590	17,672,484,646
Thuế giá trị gia tăng	3,024,781,116	9,025,356,247	10,606,518,178	1,443,619,185
Thuế XNK	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,000,725,821	1,660,162,934	7,000,725,822	1,660,162,933
Thuế thu nhập cá nhân	31,154,524	90,139,209	61,117,446	60,176,287
Thuế tài nguyên	374,400	1,123,200	1,123,200	374,400
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Phải thu	360,581,451	43,612,572	43,612,572	360,581,451
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	73,011,504	43,612,572	43,612,572	73,011,504
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	287,569,947	-	-	287,569,947

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-

DN

5.15 Chi phí phải trả

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	-	334,862,279
Lãi vay phải trả		334,862,279
Tổng	-	334,862,279

5.16 Phải trả khác

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	21,717,909,730	826,457,127
Kinh phí công đoàn	568,145,111	557,545,543
Bảo hiểm xã hội	327,167,019	1,305,198
Bảo hiểm y tế	57,659,259	-
Bảo hiểm thất nghiệp	25,661,797	-
Phải trả, phải nộp khác	20,739,276,544	267,606,386
Dài hạn	297,000,000	291,000,000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	297,000,000	291,000,000
Tổng	22,014,909,730	1,117,457,127

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay	31/03/2019VND		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019VND		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	196,847,382,243	196,847,382,243	87,096,419,229	86,451,546,868	196,202,509,882	196,202,509,882	
Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô (1)	19,721,988,607	19,721,988,607	9,641,689,353		10,080,299,254	10,080,299,254	
Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam (2)	32,396,831,144	32,396,831,144	3,666,842,720		28,729,988,424	28,729,988,424	
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm (3)	53,723,297,218	53,723,297,218	13,017,297,657	17,430,589,576	58,136,589,137	58,136,589,137	
Ngân hàng MB - CN Hà Nam (4)	39,166,685,603	39,166,685,603	34,439,635,034	27,281,848,478	32,008,899,047	32,008,899,047	
Ngân hàng VCB - CN Hà Nam (5)	21,217,032,182	21,217,032,182	5,900,826,470	27,346,875,645	42,663,081,357	42,663,081,357	
Ngân hàng VIB - Trung tâm kinh doanh (6)	30,621,547,489	30,621,547,489	20,430,127,995	14,392,233,169	24,583,652,663	24,583,652,663	
Vay cá nhân khác	-	-	-	-	-	-	
Vay dài hạn	2,715,720,000	2,715,720,000	-	236,600,000	2,952,320,000	2,952,320,000	
- Từ 12 tháng - 60 tháng							
Ngân hàng MB - CN Hà Nam (7)	2,715,720,000	2,715,720,000		236,600,000	2,952,320,000	2,952,320,000	
Nợ thuê tài chính	456,531,225	456,531,225	-	456,531,249	913,062,474	913,062,474	
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng							
TMCP Ngoại thương Việt Nam (8)	456,531,225	456,531,225		456,531,249	913,062,474	913,062,474	
Tổng	200,019,633,468	200,019,633,468	87,096,419,229	87,144,678,117	200,067,892,356	200,067,892,356	

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)*Đơn vị tính: VND*

Thời hạn	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019		Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	475,333,996	18,802,747	456,531,249	518,984,724	62,453,475	456,531,249
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	475,333,996	18,802,747	456,531,249	518,984,724	62,453,475	456,531,249

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính giữa năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	410,000,000,000	(1,873,645,455)	13,313,197,939	49,392,799,701	470,832,352,185
Lãi trong năm trước	-	-	-	49,839,266,143	49,839,266,143
Phân phối lợi nhuận (2017)	-	-	3,027,227,037	(8,173,512,999)	(5,146,285,962)
Cổ tức năm 2017	-	-	-	(20,500,000,000)	(20,500,000,000)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(963,000,000)	(963,000,000)
Số dư tại 31/12/2018	410,000,000,000	(1,873,645,455)	16,340,424,976	69,595,552,845	494,062,332,366
Số dư tại 01/01/2019	410,000,000,000	(1,873,645,455)	16,340,424,976	69,595,552,845	494,062,332,366
Lãi trong kỳ này	-	-	-	6,615,763,811	6,615,763,811
Phân phối lợi nhuận (2018)	-	-	5,506,864,576	(9,912,356,243)	(4,405,491,667)
Cổ tức năm 2018	-	-	-	(20,500,000,000)	(20,500,000,000)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(318,000,000)	(318,000,000)
Số dư tại 31/3/2019	410,000,000,000	(1,873,645,455)	21,847,289,552	45,480,960,413	475,454,604,510

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần FECON	44,914,940,000	44,914,940,000
Công ty Cổ phần đầu tư Phan Vũ	209,100,000,000	209,100,000,000
Vốn góp của đối tượng khác	155,985,060,000	155,985,060,000
Tổng	410,000,000,000	410,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	410,000,000,000	410,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	410,000,000,000	410,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20,500,000,000	20,500,000,000
Phân phối quỹ	9,912,356,243	8,173,512,999

d. Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,000,000	41,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,000,000	41,000,000
Cổ phiếu phổ thông	41,000,000	41,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41,000,000	41,000,000
Cổ phiếu phổ thông	41,000,000	41,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
	01/01/2019 đến	01/01/2018 đến
	31/03/2019	31/03/2018
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	135,522,309,255	189,733,414,815
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,906,142,565	4,128,680,064
Doanh thu bán vật tư	10,205,192,814	15,410,431,365
Doanh thu khác	52,810,000	1,522,766,984
Tổng	149,686,454,634	210,795,293,228

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Hàng bán bị trả lại	15,960,000	25,709,622
Cộng	15,960,000	25,709,622

5.22 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	119,259,496,753	158,803,562,550
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,001,695,495	3,765,001,700
Giá vốn bán vật tư	10,752,517,682	15,151,321,176
Tổng	134,013,709,930	177,719,885,426

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61,302,809	60,092,702
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	5,045,412
Tổng	61,302,809	65,138,114

5.24 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Lãi tiền vay	3,143,845,304	3,791,306,574
Lỗ chênh lệch tỷ giá	67,952,050	4,848,090
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	-	-
Tổng	3,211,797,354	3,796,154,664

5.25 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Chi phí bán hàng	1,047,608,975	17,151,961,382
Chi phí nhân viên	140,458,787	868,653,272
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2,386,595	1,250,368,982
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	5,621,636	97,769,081
Chi phí khấu hao TSCĐ	718,071,168	648,389,343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	13,289,932,462
Chi phí bằng tiền khác	181,070,789	996,848,242
Chi phí quản lý	3,972,587,189	3,062,043,719
Chi phí nhân viên quản lý	1,926,704,192	1,904,358,143
Chi phí vật liệu quản lý	65,203,214	104,785,307
Chi phí đồ dùng văn phòng	104,504,948	160,007,648
Chi phí khấu hao TSCĐ	497,001,573	197,778,417
Thuế phí và lệ phí	44,024,696	52,029,851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,748,441	26,930,844
Chi phí bằng tiền khác	1,317,400,125	616,153,509
Tổng	5,020,196,164	20,214,005,101

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.26 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản		
Bán vật tư, CCDC, phế liệu	256,483,636	2,863,636
Thu nhập khác	7,590,765,883	36,739,707
Tổng	7,847,249,519	39,603,343
Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	-
Lãi chậm nộp, phạt hành chính BHXH	28,133,473	-
Chi phí khác	7,029,283,297	126,966,124
Tổng	7,057,416,770	126,966,124
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	789,832,749	(87,362,781)

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,660,162,933	1,803,462,750
Tổng	1,660,162,933	1,803,462,750

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80,167,655,052	110,997,686,805
Chi phí nhân công	12,382,796,499	12,780,906,527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,213,064,197	7,268,902,646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,495,257,412	17,723,735,458
Chi phí khác bằng tiền	2,096,824,437	1,953,155,821
Tổng	111,355,597,597	150,724,387,257

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt**

		Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Hội đồng quản trị và ban giám đốc	Lương, thù lao HĐQT	523,008,760	351,000,000
Tổng		523,008,760	351,000,000

Số dư các bên liên quan

	Tính chất giao dịch	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản phải trả			
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Mua cọc	0	15,853,725,110
Công ty Cổ phần FECON	Mua vật tư	1,510,330,816	1,510,330,816
<i>Người mua trả tiền trước</i>			
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Mua vật tư	0	2,130,309,478
Các khoản phải thu			
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	198,915,074,458	158,643,572,758
Công ty TNHH Cơ khí chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Bán cọc	1,891,161,201	
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Bán đá, thuê xe	12,467,698,431	12,467,698,431
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Bán cọc	3,358,660,600	3,358,660,600
Công ty Cổ phần hạ tầng FECON	Bán cọc	1,650,565,379	1,650,565,379
<i>Trả trước cho người bán</i>			
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng	Mua vật liệu	5,123,376,643	5,123,376,643

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Giao dịch các bên liên quan

Bán hàng	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	77,519,547,000	137,173,035,024
Công ty CP Khoáng sản FECON Hải Đăng	Thuê xe	-	333,000,000
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Bán vật tư Bán cọc	9,547,159,380	14,893,003,374
Mua hàng	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Công ty Cổ phần FECON	Mua thép	-	42,279,555,457
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Mua cọc Mua vật tư	3,321,750,618	30,938,429,200 1,048,551,636

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam – Thành viên hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo báo cáo tài chính công ty mẹ của kỳ kế toán kết thúc ngày 31.03.2018.

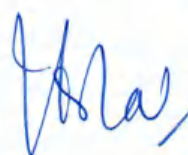
Hà Nam, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Người lập



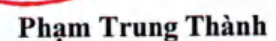
Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Giám đốc

Phạm Trung Thành